

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Số: 22 /PTSCDV-CBTT

V/v: Công bố thông tin Báo cáo
tài chính quý IV năm 2018.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông

1. Tên Công ty : Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
2. Mã chứng khoán : PSP
3. Trụ sở chính : KCN Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An, Hải Phòng
4. Điện thoại : 0225 3979710 Fax: 0225 3979712
5. Người công bố thông tin : Đặng Kiến Nghiệp
6. Nội dung công bố thông tin:
 - Báo cáo tài chính quý IV năm 2018 của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ được lập ngày 15/01/2019 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả Kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - Giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch tăng 34,74% so với cùng kỳ năm 2017.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptscdinhvu.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban GD (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn
- Lưu: VT, TK. HĐQT.

TU. GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ
DẦU KHÍ
ĐÌNH VŨ
H. HẢI AN - TP. HẢI PHÒNG

Đặng Kiến Nghiệp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21 /PTSCDV-TCKT

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

V/v: giải trình tăng lợi nhuận sau thuế
trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Điều 11 của Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “ Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Ngày 15/01/2019, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ đã phát hành Báo cáo tài chính quý 4/2018. Theo đó, lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 4/2018 đạt 24.562 tỷ đồng, tăng 6.333 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính quý 4/2017, tương đương tăng 34,74%. Biến động này là do doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Website: www.ptscđìnhvu.com.vn;
- Lưu: VT, TCKT.LQP(01)



Nguyễn Hải Bằng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		93.156.833.580,00	104.820.153.876,00
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	30.403.002.413,00	40.163.716.100,00
1. Tiền	111		8.403.002.413,00	10.163.716.100,00
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000,00	30.000.000.000,00
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0,00	0,00
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0,00	0,00
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0,00	0,00
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0,00	0,00
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.246.469.412,00	56.585.809.053,00
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	50.184.165.618,00	46.065.991.411,00
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.730.372.312,00	18.187.909.348,00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0,00	0,00
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0,00	0,00
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0,00	0,00
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5.513.839.732,00	3.934.273.299,00
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(17.181.908.250,00)	(11.602.365.005,00)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	0,00	0,00
IV. Hàng tồn kho	140		5.516.861.637,00	3.561.943.851,00
1. Hàng tồn kho	141	V.07	5.516.861.637,00	3.561.943.851,00
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0,00	0,00
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.990.500.118,00	4.508.684.872,00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	3.990.500.118,00	4.201.197.055,00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0,00	0,00
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	0,00	307.487.817,00
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0,00	0,00
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	0,00	0,00
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		505.697.663.764,00	515.269.936.032,00
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0,00	0,00
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0,00	0,00
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0,00	0,00
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0,00	0,00
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0,00	0,00
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0,00	0,00
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	0,00	0,00
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0,00	0,00

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		296.003.937.901,00	321.460.640.502,00
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	295.594.215.673,00	321.110.640.494,00
- Nguyên giá	222		497.898.151.354,00	494.440.018.172,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(202.303.935.681,00)	(173.329.377.678,00)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	0,00	0,00
- Nguyên giá	225		0,00	0,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0,00	0,00
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	409.722.228,00	350.000.008,00
- Nguyên giá	228		1.237.550.000,00	987.550.000,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(827.827.772,00)	(637.549.992,00)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0,00	0,00
- Nguyên giá	231		0,00	0,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0,00	0,00
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	65.678.868.793,00	43.119.201.315,00
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0,00	0,00
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		65.678.868.793,00	43.119.201.315,00
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		22.644.613.122,00	23.049.613.122,00
1. Đầu tư vào công ty con	251		0,00	0,00
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0,00	0,00
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	37.500.000.000,00	37.500.000.000,00
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.02	(14.855.386.878,00)	(14.450.386.878,00)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0,00	0,00
V. Tài sản dài hạn khác	260		121.370.243.948,00	127.640.481.093,00
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	115.395.659.135,00	120.335.967.566,00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0,00	0,00
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		5.974.584.813,00	7.304.513.527,00
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	0,00	0,00
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		598.854.497.344,00	620.090.089.908,00

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		155.358.535.186,00	178.421.773.943,00
I. Nợ ngắn hạn	310		85.138.980.732,00	85.627.529.494,00
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	24.318.612.440,00	18.318.237.889,00
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		383.345.281,00	162.552.553,00
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.690.680.124,00	36.792.559,00
4. Phải trả người lao động	314		28.267.891.730,00	20.635.943.619,00
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.014.493.953,00	1.280.722.816,00
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0,00	0,00
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0,00	0,00
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	0,00	0,00
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	4.664.656.156,00	3.005.060.661,00
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	24.084.950.104,00	41.787.712.407,00
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0,00	0,00
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		714.350.944,00	400.506.990,00
13. Quỹ bình ổn giá	323		0,00	0,00
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0,00	0,00
II. Nợ dài hạn	330		70.219.554.454,00	92.794.244.449,00
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	0,00	0,00
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0,00	0,00
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	0,00	0,00
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0,00	0,00
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0,00	0,00
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	0,00	0,00
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	38.000.000,00	38.000.000,00
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	70.181.554.454,00	92.756.244.449,00
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0,00	0,00
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0,00	0,00
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24	0,00	0,00
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0,00	0,00
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0,00	0,00

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		443.495.962.158,00	441.668.315.965,00
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	443.495.962.158,00	441.668.315.965,00
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000,00	400.000.000.000,00
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000,00	400.000.000.000,00
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0,00	0,00
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0,00	0,00
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0,00	0,00
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0,00	0,00
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0,00	0,00
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26	0,00	0,00
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27	0,00	0,00
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.623.867.643,00	10.155.240.391,00
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0,00	0,00
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0,00	0,00
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.872.094.515,00	31.513.075.574,00
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.310.134.696,00	13.284.318.067,00
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.561.959.819,00	18.228.757.507,00
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0,00	0,00
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0,00	0,00
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	0,00	0,00
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0,00	0,00
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		598.854.497.344,00	620.090.089.908,00

Người lập biểu



Lương Quốc Phương

Kế toán trưởng



Đặng Kiến Nghiệp



Nguyễn Hải Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	74.066.945.770	50.721.312.547	266.675.459.518	192.062.339.469
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02				0
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ (10=01-02)	10		74.066.945.770	50.721.312.547	266.675.459.518	192.062.339.469
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	43.305.976.739	33.298.269.175	167.755.500.854	126.589.447.425
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ (20=10-11)	20		30.760.969.031	17.423.043.372	98.919.958.664	65.472.892.044
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	243.666.439	203.850.889	873.384.542	371.796.836
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	2.773.860.085	2.560.825.480	11.536.008.137	11.562.853.703
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.770.287.142	2.301.548.697	11.127.435.194	10.558.652.893
8.	Lợi nhuận công ty liên doanh liên kết						0
9.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	7.415.238.128	2.059.624.469	29.243.740.744	7.802.800.955
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	9.595.535.625	6.311.518.259	31.988.956.686	24.736.725.415
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		11.220.001.632	6.694.926.053	27.024.637.639	21.742.308.807
12.	Thu nhập khác	31	V.06	39.915.144	332.600.157	69.202.432	511.547.931
13.	Chi phí khác	32	V.07	334.292.159	1.805.625.788	1.391.354.241	3.363.695.450
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(294.377.015)	(1.473.025.631)	(1.322.151.809)	(2.852.147.519)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.925.624.617	5.221.900.422	25.702.485.830	18.890.161.288
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.10	483.243.991	220.053.407	1.140.526.011	661.403.781
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.11				0
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.442.380.626	5.001.847.015	24.561.959.819	18.228.757.507
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.12			522	387
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lương Quốc Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đặng Kiến Nghiệp

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Hải Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2018

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục	Đơn vị tính: đồng	
					Lấy kể từ đầu năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế		1			25.702.485.830,00	18.890.161.288,00
2. Điều chỉnh cho các khoản		2			29.099.786.111,00	28.689.794.285,00
- Khấu hao TSCD và BĐSĐT				Khấu hao TSCD hữu hình	28.909.508.331,00	28.577.572.081,00
				Khấu hao TSCD vô hình	190.277.780,00	112.222.204,00
		3			5.984.543.245,00	4.029.687.467,00
				Tăng/giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
				Tăng/giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	405.000.000,00	1.000.000.000,00
				Tăng/giảm dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	5.579.543.245,00	3.029.687.467,00
				Tăng/giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
				Tăng/giảm dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
		4			1.119.389,00	(732.868,00)
				CLTG chưa thực hiện ghi nhận vào lợi nhuận trước thuế	1.119.389,00	(732.868,00)
		5			(835.470.136,00)	(739.456.729,00)
				Lãi/lỗ từ thanh lý tài sản	0,00	(408.798.183,00)
				Lãi cho vay, lãi tiền gửi	(835.470.136,00)	(330.658.546,00)
				Cổ tức, lợi nhuận được chia		
		6			11.127.435.194,00	10.558.652.893,00
				Chi phí lãi vay ghi nhận vào kết quả kinh doanh	11.127.435.194,00	10.558.652.893,00
		7				
		8			71.079.899.633,00	61.428.106.336,00
				Tăng/giảm phải thu khách hàng	(5.697.512.862,00)	3.932.286.962,00
				Tăng/giảm trả trước cho người bán	(4.118.174.207,00)	900.434.832,00
				Tăng/giảm phải thu nội bộ	3.457.537.036,00	5.751.135.250,00
				Tăng/giảm phải thu khác	0,00	0,00
				Tăng/giảm thuế GTGT được khấu trừ	(1.579.566.433,00)	3.033.907.686,00
				Loại trừ phải thu tiền lãi cho vay	0,00	0,00
				Loại trừ phải thu về cổ tức và LN được chia	227.778,00	(2.055.556,00)
				Loại trừ phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0,00	0,00
				Cộng trừ điều chỉnh khác	0,00	0,00
		10			(3.457.537.036,00)	(5.751.135.250,00)
		11			(624.989.072,00)	4.668.282.098,00
				Tăng/giảm các khoản phải trả cho người bán	12.635.048.358,00	15.212.101.531,00
				Tăng/giảm các khoản phải mua trả trước	6.000.374.551,00	5.746.023.540,00
					220.792.728,00	91.802.945,00

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
				5	6	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		6	7
				Tăng/giảm các khoản thuế và các khoản phải nộp NSNN		1.653.887.565,00	(390.086.943,00)
				Tăng/giảm các khoản phải trả người lao động		7.631.948.111,00	13.001.051.786,00
				Tăng/giảm các khoản chi phí phải trả		(266.228.863,00)	(86.892.658,00)
				Tăng/giảm các khoản phải trả nội bộ		0,00	0,00
				Tăng/giảm các khoản phải trả, phải nộp khác		1.659.595.495,00	(905.281.469,00)
				Tăng/giảm quỹ dự phòng phải trả		0,00	0,00
				Loại trừ thuế TNDN phải nộp		(483.243.991,00)	0,00
				Loại trừ các khoản phải trả về lãi tiền vay		209.410.898,00	377.952.232,00
				Loại trừ các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính		(2.022.981.208,00)	(3.440.381.061,00)
				Loại trừ cổ tức phải trả		(2.228.805.000,00)	186.579.000,00
				Cộng trừ điều chỉnh khác		260.298.072,00	631.334.159,00
		12		Tăng/giảm chi phí trả trước ngắn hạn		5.151.005.368,00	(182.076.970,00)
		13		Tăng/giảm chi phí trả trước dài hạn		210.696.937,00	(552.174.451,00)
		14		Lãi vay ngân hàng đã trả		4.940.308.431,00	370.097.481,00
		15		Lãi vay dài hạn đã trả		(15.654.771.227,00)	(15.267.115.229,00)
		16		Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		(15.654.771.227,00)	(15.267.115.229,00)
				Tiền thu từ nguồn kinh phí, sự nghiệp		(354.309.073,00)	(500.000.000,00)
				Tiền nhận từ tổ chức bên ngoài hỗ trợ, thường		(354.309.073,00)	(500.000.000,00)
				Tiền nhận ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp		0,00	0,00
				Lãi tiền gửi của Quý bình ổn giá		0,00	0,00
				Tiền thu từ cổ phần hóa tại các doanh nghiệp được cổ phần hóa		0,00	0,00
				Tiền thu khác		0,00	0,00
		17		Tiền chi thực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phát triển KHCN		(2.352.920.000,00)	(2.118.862.000,00)
				Tiền chi thực tiếp bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án		(2.352.920.000,00)	(2.115.862.000,00)
				Tiền chi thực tiếp từ tiền thu cổ phần hóa nộp lên cấp trên, nộp cho chủ sở hữu		0,00	0,00
				Tiền chi phí cổ phần hóa		0,00	0,00
				Tiền hỗ trợ người lao động theo chính sách và các khoản chi khác		0,00	(3.000.000,00)
		20				64.181.451.125,00	67.172.722.728,00
		21		Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(21.101.603.965,00)	(30.381.569.072,00)
				Tiền chi cho hoạt động đầu tư, xây dựng dở dang		(1.383.310.000,00)	(1.324.332.455,00)
				Tiền chi cho đầu tư bất động sản		(19.718.293.965,00)	(29.057.236.617,00)
		22		Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư ngắn hạn khác		0,00	408.798.183,00
		23		Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư dài hạn khác		0,00	0,00
		24				0,00	0,00
		25				0,00	0,00
		26				0,00	0,00
		27				835.242.358,00	332.714.102,00
				Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
				Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
				Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
				Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
				Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
				Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
				Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
				Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
				Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục	I ủy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
III -						
1.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		Tiền thu từ lãi cho vay	835.242.358,00	332.714.102,00
2.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	31		Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	(20.266.361.607,00)	(29.640.056.787,00)
3.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32				
3.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã phát hành	33				
4.	Tiền thu từ đi vay	34		Tiền vay ngắn hạn nhận được	18.818.367.806,00	26.209.895.833,00
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		Tiền vay dài hạn nhận được	18.818.367.806,00	26.209.895.833,00
5.	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		Chi trả gốc vay ngắn hạn	(54.765.310.000,00)	(50.356.000.000,00)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		Chi trả gốc vay dài hạn đến hạn trả	(54.765.310.000,00)	(50.356.000.000,00)
6.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		Chi trả gốc vay dài hạn	(17.731.124.000,00)	(186.579.000,00)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50			(53.678.066.194,00)	(24.332.683.167,00)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			(9.762.976.676,00)	13.199.982.774,00
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			40.163.716.100,00	26.963.011.870,00
				CLTG chưa thực hiện khoản mục tiền mặt, tiền gửi	2.262.989,00	721.456,00
				CLTG chưa thực hiện khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn	2.262.989,00	721.456,00
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70			30.403.002.413,00	40.163.716.100,00

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2019
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Đặng Kiên Nghiệp

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Lương Quốc Phương

Nguyễn Hải Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (sau đây gọi tắt là Công ty) xin được trình bày bản thuyết minh báo cáo tài chính này cùng với các báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ là một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được thành lập căn cứ vào Nghị quyết số 209/NQ-DVKT-HĐQT ngày 27/07/2007 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Và được Sở kế hoạch – Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần:

- Mã số doanh nghiệp: 0200754420
- Đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2007
- Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 03 năm 2015

Tại ngày 31/12/2018 vốn điều lệ của Công ty là: 400.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
- Cho thuê xe có động cơ
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Cho thuê xe máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cầu, tàu lai đất, xe nâng
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác kinh doanh khác còn lại: vận hành, khai thác cụm cảng Container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt dầu khí
- Bán buôn chuyên doanh khác: hàng kim khí, điện máy dân dụng và công nghiệp
- Khách sạn
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa thiết bị khác: bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải các phương tiện nổi
- Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp

- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí hóa lỏng, xăng, dầu
- Thu gom rác thải...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
- Tính đến thời điểm ngày 31/12/2018, Công ty có 238 nhân viên (31/12/2017 có 235 nhân viên).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

7. Số liệu so sánh

- Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Quý IV/2017.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 hướng dẫn, bổ sung 1 số điều của TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của nước CHXHCN Việt Nam
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách được Công ty áp dụng một cách phù hợp và nhất quán
- Các báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc và luật định của Việt Nam có thể có một số khác biệt ở một số phương diện trọng yếu so với các Chuẩn mực kế toán Quốc tế. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các khu vực nằm ngoài phạm vi Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Theo phần mềm kế toán Fast Financial

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Khoản đầu tư tài chính được thực hiện dưới hình thức góp vốn, được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu của Công ty được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu.
- Các khoản phải thu có nguồn gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính bằng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán. Trường hợp Công ty có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá do hàng hóa tồn kho lỗi thời, hư hỏng hay giảm giá trị. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị TSCĐ và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp tới việc hình thành TSCĐ đó.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định và các quy định khác về TSCĐ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- Công ty áp dụng thời hạn khấu hao ước tính đối với các loại TSCĐ như sau:

STT	LOẠI TÀI SẢN	THỜI GIAN	ĐƠN VỊ
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30	năm
2	Máy móc thiết bị	06-20	năm
3	Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10	năm
4	Phương tiện vận tải	06-10	năm
5	Phần mềm tin học	03	năm

- Thanh lý TSCĐ: Lãi hoặc lỗ do thanh lý tài sản cố định được xác định bằng phần chênh lệch giữa số tiền thu được do việc thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định đó và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, chưa được tính hết vào chi phí trong kỳ mà được phân bổ dần vào các kỳ kế toán tiếp theo.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và một vài yếu tố khác theo yêu cầu quản trị của Công ty tại từng thời điểm.
- Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là nợ dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, Công ty sẽ tiến hành ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

- Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ thuê tài chính không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.
- Các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.
- Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và thực hiện việc ghi nhận, đánh giá chênh lệch tỷ giá theo quy định.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Doanh nghiệp còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông (chủ sở hữu).
- Vốn góp được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu, không ghi nhận theo vốn điều lệ ghi trên giấy phép đăng ký kinh doanh. Vốn góp cổ phần của các cổ đông được phản ánh theo hai chỉ tiêu riêng là Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn góp của chủ sở hữu là các cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường

hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá)

- Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn. Trong trường hợp góp vốn bằng tài sản, thì vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với các tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... chỉ được ghi tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.
- Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật.
- Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Mọi trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối về bản chất đều là giảm vốn góp, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật và điều chỉnh giấy phép đăng ký kinh doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngoại trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.
- Doanh thu và chi phí tạo ra khoản doanh thu đó phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán thì căn cứ vào bản chất và các chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.
- Doanh thu, lãi hoặc lỗ chỉ được coi là chưa thực hiện nếu doanh nghiệp còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Việc phân loại các khoản lãi, lỗ là thực hiện hoặc chưa thực hiện không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa. Các khoản lãi, lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản, nợ phải trả không được coi là chưa thực hiện do tại thời điểm đánh giá lại, đơn vị đã có quyền đối với tài sản và đã có nghĩa vụ nợ hiện tại đối với các khoản nợ phải trả.
- Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ bên thứ ba.
- Thời điểm, căn cứ để ghi nhận doanh thu kế toán và doanh thu tính thuế có thể khác nhau tùy thuộc vào từng tình huống cụ thể. Doanh thu tính thuế chỉ được sử dụng để xác định số thuế phải nộp theo luật định. Doanh thu ghi nhận trên sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc kế toán và tùy theo từng trường hợp không nhất thiết phải bằng số đã ghi trên hóa đơn bán hàng.

- Doanh thu được ghi nhận chỉ bao gồm doanh thu của kỳ báo cáo.
- Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.
- Khi có khả năng chắc chắn thu được các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng, phải xem xét bản chất của khoản tiền phạt để ghi nhận phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
- Giá vốn được ghi nhận phải dựa trên cơ sở phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái...
- Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.
- Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp
- Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán theo đúng Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh tổng quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu

thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và 20% trong các năm tiếp theo. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Đây là năm thứ tư công ty áp dụng mức lãi suất ưu đãi 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ chịu thuế mang sang và các chênh lệch tạm thời khác không được ghi nhận do không chắc chắn sẽ có thể sử dụng được trong tương lai..

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Tên ngân hàng	Tiền mặt		Tiền đang chuyển	Tiền gửi ngân hàng	Các khoản tương đương tiền (TG có kỳ hạn đến 03 tháng)	TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng
		Số dư cuối kỳ	VND				
	Tiền mặt	636.214.256					
	Tổng cộng tiền mặt	636.214.256					
	Tiền đang chuyển						
	Tổng cộng tiền đang chuyển						
BANK01	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)				299.958.551	5.000.000.000	
BANK02	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)				4.267.829.611		
BANK03	Ngân hàng Công thương Việt Nam				138.392.677	12.000.000.000	
BANK08	Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK)				180.248.406		
BANK10	NH TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCOMBANK)				939.027.483		
BANK19	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TECHCOMBANK)				805.692.553		
BANK28	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)				237.113.297		
BANK56	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PCBANK)				69.396.726	5.000.000.000	
BANK99	Đổi tương khác				829.128.853		
	Tổng cộng tiền gửi ngân hàng				7.766.788.157	22.000.000.000	
	TỔNG CỘNG	636.214.256			7.766.788.157	22.000.000.000	

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu						
+ Chi tiết						
+ Chi tiết						
- Tổng giá trị trái phiếu						
+ Chi tiết						
+ Chi tiết						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng

+ Về giá trị

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
- Dài hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	(14.855.386.878)	22.644.613.122	37.500.000.000	(14.450.386.878)	23.049.613.122

3. Phải thu khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
+ Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan				
CN Công ty CP container VN-XN Cảng Viconship	7.203.681.503	14,35%	4.606.979.561	10,00%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	1.049.803.964	2,09%	2.652.502.455	5,76%
Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng	3.632.401	0,01%	3.559.691	0,01%
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	842.116.575	1,68%	0	0,00%
+ Phải thu của khách hàng khác				
Công ty CP Hàng hải VSICO	16.680.126.962	33,24%	16.993.389.709	36,89%
Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí-DA: HĐ chia SPDK các Lô 102/10&106/10	19.785.476.241	39,43%	19.349.085.496	42,00%
Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí (Lô 103-107)	436.390.745	0,87%	40.202.580	0,09%
SITC CONTAINER LINES CO.LTD	1.084.097.187	2,16%	842.512.446	1,83%
Các khách hàng khác	3.098.840.040	6,18%	1.577.759.473	3,43%
Tổng cộng	50.184.165.618	100%	46.065.991.411	100%

Phải thu của khách hàng dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Chi tiết				
Chi tiết				
Các khách hàng khác				
Tổng cộng	0	0%	0%	0%

4. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký quỹ, ký cược				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ	354.080.436	329.077.036	329.077.036	230.353.925
Phải thu khác	5.159.759.296	1.383.780.900	3.605.196.263	656.454.500
Tổng cộng	5.513.839.732	1.712.857.936	3.934.273.299	886.808.425

Phải thu dài hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký quỹ, ký cược				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
Tổng cộng	0		0	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Danh mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền				
Hàng tồn kho				
TSCĐ				
Tài sản khác				
Tổng cộng				

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	910.144.298		799.920.830	
Công cụ, dụng cụ	4.606.717.339		2.762.023.021	
Thành phẩm				
Hàng hóa				
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Khác				
Tổng cộng	5.516.861.637	-	3.561.943.851	-

8. Tài sản dở dang dài hạn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Số dư cuối kỳ này		Số dư Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
...				
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo khoản mục	Số dư cuối kỳ này		Số dư Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu Cảng PTSC Đình Vũ 20.000DWT	65.678.868.793		43.119.201.315	
Duy tu nạo vét khu nước trước bến Cảng PTSC Đình Vũ				
Đầu tư 01 xe nâng 45 T				
Phần mềm quản lý cảng biển, kho bãi container				
Công trình khu vực kiểm soát hàng hóa ra vào cổng cảng				
Công trình/Khoản mục ...				
Công trình sửa chữa nhà điều hành				
Tổng cộng	65.678.868.793	-	43.119.201.315	-
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo biến động trong kỳ				
Số đầu kỳ	43.119.201.315	6.003.592.042		
Xây lắp	37.154.050.774	1.559.291.684		
Thiết bị	-	-		
Khác	5.965.150.541	4.444.300.358		
Tăng trong kỳ	28.722.011.978	40.377.821.165		
Xây lắp	26.701.007.916	35.837.087.272		
Thiết bị	900.000.000	883.008.255		
Khác	1.121.004.062	3.657.725.638		
Đã quyết toán tăng tài sản cố định	6.162.344.500	3.262.211.892		
Xây lắp	4.924.973.636	242.328.182		
Thiết bị	900.000.000	883.008.255		
Khác	337.370.864	2.136.875.455		
Tạm tăng tài sản cố định	-	-		
Xây lắp				
Thiết bị				
Khác				
Giảm khác	-	-		
Xây lắp				
Thiết bị				
Khác				
Số cuối kỳ	65.678.868.793	43.119.201.315		
Xây lắp	58.930.085.054	37.154.050.774		
Thiết bị	-	-		
Khác	6.748.783.739	5.965.150.541		

9. Tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	238.515.892.954	192.063.237.134	62.188.940.055	1.671.948.029	-	494.440.018.172
Tặng trong năm	2.165.308.182	369.765.000	923.060.000	-	-	3.458.133.182
Mua trong năm		369.765.000	923.060.000			1.292.825.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.165.308.182					2.165.308.182
Điều chuyển nội bộ						-
Tặng khác						-
Giảm trong năm						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Điều chuyển nội bộ						
Giảm khác						
Số dư tại cuối kỳ 31/12/2018	240.681.201.136	192.433.002.134	63.112.000.055	1.671.948.029	-	497.898.151.354
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	84.867.824.618	53.254.427.789	34.059.134.397	1.147.990.874	-	173.329.377.678
Tặng trong năm	11.377.623.926	10.624.275.969	6.643.103.835	329.554.273	-	28.974.558.003
Khấu hao trong năm	11.377.623.926	10.624.275.969	6.643.103.835	329.554.273	-	28.974.558.003
Điều chuyển nội bộ						-
Tặng khác						-
Giảm trong năm						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Điều chuyển nội bộ						
Giảm khác						
Số dư tại cuối kỳ 31/12/2018	96.245.448.544	63.878.703.758	40.702.238.232	1.477.545.147	-	202.303.935.681
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2018	153.648.068.336	138.808.809.345	28.129.805.658	523.957.155	-	321.110.640.494
Số dư tại cuối kỳ 31/12/2018	144.435.752.592	128.554.298.376	22.409.761.823	194.402.882	-	295.594.215.673

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng
- Nguyên giá cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	232.433.890.351	181.259.270.302	16.588.102.193	37.788.675		430.319.051.521
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	140.242.352.007	123.365.025.914	938.900.623	-		264.546.278.544
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	152.640.983	134.332.914	845.360.370	726.446.029		1.858.780.296

Ghi chú:

	Nhà cửa, vật kiến trúc
- Nguyên giá cuối quý của tài sản cố định hữu hình thành từ quỹ phúc lợi " Sân thể thao Mini"	586.239.000
- Giá trị còn lại cuối quý của tài sản cố định hữu hình thành từ quỹ phúc lợi " Sân thể thao Mini"	-
- Hao mòn lũy kế của tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi " Sân thể thao Mini"	586.239.000
- Hao mòn Q1+2+3+4-2018 của tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi " Sân thể thao Mini"	65.049.672
- Hao mòn Q1+2+3+4-2018 của Nhà cửa, vật kiến trúc (số này không bao gồm Hao mòn sản phẩm thể thao mini)	11.312.574.254

10. Tài sản cố định vô hình

NGUYÊN GIÁ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Số dư tại 01/01/2018				987.550.000		987.550.000
Tăng trong năm				250.000.000		250.000.000
Mua trong năm				250.000.000		250.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tặng do hợp nhất kinh doanh						
Tặng khác						
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư tại cuối kỳ 31/12/2018				1.237.550.000		1.237.550.000
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018				637.549.992		637.549.992
Tăng trong năm				190.277.780		190.277.780
Khấu hao trong năm				190.277.780		190.277.780
Tăng khác						
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư tại cuối kỳ 31/12/2018				827.827.772		827.827.772
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2018				350.000.008		350.000.008
Số dư tại cuối kỳ 31/12/2018				409.722.228		409.722.228

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.936.463.424	2.212.431.970
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.054.036.694	1.988.765.085
Tổng cộng	3.990.500.118	4.201.197.055

Chi phí trả trước dài hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Phân loại theo khoản mục (diễn giải)		
+ Giá trị quyền sử dụng đất thuê tại KCN Đình Vũ	106.440.736.421	110.197.468.301
+ Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 50x50	2.759.197.614	2.856.581.058
+ Sửa chữa nhà điều hành	87.623.540	1.129.268.084
+ Planeraty Gearbox (hộp số tời nâng)		46.666.659
+ Đại tu tổng thể cầu chân đế Liebeherr số 2	2.906.549.775	4.844.249.631
+ Móc cầu, motor modul cầu	64.583.334	499.583.334
+ Khác	3.136.968.451	762.150.499
Tổng cộng	115.395.659.135	120.335.967.566

Phân loại theo bản chất	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Lỗ CLTG giai đoạn xây dựng cơ bản		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	1.967.513.132	2.017.821.053
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.794.436.161	5.003.066.858
Lợi thế kinh doanh		
Khác	109.633.709.842	113.315.079.655
Tổng cộng	115.395.659.135	120.335.967.566

Phân loại theo thời gian phân bổ còn lại kể từ ngày kết thúc năm	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Nhỏ hơn 1 năm	276.004.027	209.698.933
Từ 1-2 năm	4.080.265.896	1.966.939.347
Từ 2-5 năm	1.839.455.177	5.105.279.927
Lớn hơn 5 năm	109.199.934.035	113.054.049.359
Tổng cộng	115.395.659.135	120.335.967.566

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngân hàng	Các vay đầu kỳ	Các vay rủi trong năm	Số dư hạn phân loại sang Số dư hạn đến hạn trả trong kỳ	Gốc vay đầu cuối kỳ	Số dư hạn đến hạn trả đầu kỳ	Số dư hạn đến hạn trả cuối kỳ	Số dư hạn đến hạn trả cuối kỳ	Số dư hạn đến hạn trả cuối kỳ	Số dư hạn đầu kỳ	Số dư hạn phát sinh trong năm	Số dư hạn đầu kỳ	Số dư hạn trả trong năm	Số dư hạn trả cuối kỳ	Số dư hạn được đơn hóa trong năm (ghi vào TK.241)	Phần loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian				
															Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Sau năm năm
Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	59.671.582.631		30.000.000.000	29.671.582.631	30.000.000.000	45.000.000.000	15.000.000.000	731.277.502	7.588.440.508	7.890.356.929	489.361.081	0	29.671.582.631	0	0	0	0	0	
Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	7.992.268.488		4.330.510.104	3.608.798.384	4.330.510.104	4.330.510.104	4.330.510.104	0	0	0	0	0	3.608.798.384	0	0	0	0	0	
Thương mại Cổ phần Bảo điện Liên Việt	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	748.330.000		0	0	2.244.000.000	2.992.330.000	0	23.706.082	138.536.444	162.262.506	0	0	0	0	0	0	0	0	
Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	256.330.000		0	0	3.144.000.000	3.400.330.000	0	27.670.348	142.078.886	169.749.234	0	0	0	0	0	0	0	0	
Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	24.140.695.530	18.818.367.806	6.057.847.697	36.901.213.639	2.069.202.303	3.372.610.000	4.754.440.000	42.725.720	3.573.161.589	3.532.005.376	83.881.953	314.802.233	4.754.440.000	4.754.440.000	4.754.440.000	4.754.440.000	4.754.440.000	17.883.453.639	
Cộng	92.756.244.449	18.818.367.806	41.393.057.801	70.181.554.454	41.787.212.407	59.095.820.104	24.084.950.104	825.379.632	11.442.237.427	11.694.374.045	573.243.014	314.802.233	38.034.780.815	4.754.440.000	4.754.440.000	4.754.440.000	4.754.440.000	17.883.453.639	

16. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ
+ Phải trả người bán là các bên có liên quan						
CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	2.232.912.682	9,18%	2.232.912.682	2.817.154.283	15,38%	2.817.154.283
CN Công ty CP container VN-XN Cảng Viconsip	2.297.016.590	9,45%	2.297.016.590		0,00%	
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	576.327.675	2,37%	576.327.675		0,00%	
+ Phải trả người bán khác						
Công ty cổ phần xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.042.951.070	4,29%	1.042.951.070	942.619.620	5,15%	942.619.620
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hải Hải Âu	0	0,00%	-	1.344.292.772	7,34%	1.344.292.772
Công ty Cổ phần Vạn Xuân	604.190.822	2,48%	604.190.822	742.764.212	4,06%	742.764.212
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	949.925.488	3,91%	949.925.488	609.206.096	3,33%	609.206.096
Công ty Cổ phần Thương mại HP	2.002.613.025	8,24%	2.002.613.025	1.665.045.767	9,09%	1.665.045.767
Các khách hàng khác	14.612.675.088	60,09%	14.612.675.088	10.197.155.139	55,67%	10.197.155.139
Tổng cộng	24.318.612.440	100%	24.318.612.440	18.318.237.889	100%	18.318.237.889

Phải trả người bán dài hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ
Tổng cộng	0	0	0	0	0	0

Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ
+ Nợ quá hạn là các bên có liên quan						
CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	2.232.912.682	98,11%	2.232.912.682	2.817.154.283	98,50%	2.817.154.283
+ Nợ quá hạn người bán khác						
Công ty cổ phần xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	0	0,00%	0	0	0,00%	0
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hải Hải Âu	0	0,00%	0	0	0,00%	0
Công ty Cổ phần Vạn Xuân	0	0,00%	0	0	0,00%	0
Công ty CP thương mại và xây dựng Phương Nam	21.535.000	0,95%	21.535.000	21.535.000	0,75%	21.535.000
Công ty TNHH SX XD Phú Quý	21.436.569	0,94%	21.436.569	21.436.569	0,75%	21.436.569
Các khách hàng khác	0	0,00%	0	0	0,00%	0
Tổng cộng	2.275.884.251	100%	2.275.884.251	2.860.125.852	100%	2.860.125.852

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Dư đầu kỳ		Quý 1		Quý 2		Quý 3		Quý 4		Lũy kế từ đầu năm		Dư cuối kỳ		
	Còn phải nộp	Nộp thừa	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Còn phải nộp	Nộp thừa	Thực còn phải nộp
I- Thuế	36.792.559	307.487.817	2.041.637.049	275.259.119	3.848.081.866	3.932.806.949	4.704.554.116	3.937.308.407	4.691.332.136	5.178.855.310	15.285.605.167	13.324.229.785	1.690.680.124	-	1.690.680.124
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	4.514.870	1.104.011.838	255.466.360	3.592.872.236	3.189.628.018	3.842.419.725	3.793.625.484	3.676.916.974	4.316.720.919	12.216.220.813	11.535.440.981	676.264.962	-	676.264.962
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	302.972.947	191.446.260	-	202.903.090	-	262.932.670	91.376.403	483.243.991	262.932.670	1.140.526.011	354.399.073	483.243.991	-	483.243.991
6. Thu trên vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Thuế thu nhập cá nhân	36.792.559	-	743.178.951	36.792.559	52.306.520	743.178.951	599.201.721	52.306.520	531.171.171	599.201.721	1.925.838.343	1.431.479.731	531.171.171	-	531.171.171
8. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-
11. Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II - Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản nộp phạt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Các khoản khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng Cộng	36.792.559	307.487.817	2.041.637.049	275.259.119	3.848.081.866	3.932.806.949	4.704.554.116	3.937.308.407	4.691.332.136	5.178.855.310	15.285.605.167	13.324.229.785	1.690.680.124	-	1.690.680.124

18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	573.243.014	825.379.632
Trích chi phí lương 2018		
Trích trước Duy tu, nạo vét trước bến cầu tàu PTSC Đình Vũ		
Trích trước phí kiểm toán năm 2018	80.000.000	103.000.000
Trích trước phí sử dụng nhãn hiệu Tập đoàn		
Trích trước phí quản lý bổ sung		
Chi phí phải trả khác	361.250.939	352.343.184
Tổng cộng	1.014.493.953	1.280.722.816

Chi phí phải trả dài hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả dài hạn		
Trích trước chi phí Dự án/Đối tượng ...		
Tổng cộng	-	-

19. Phải trả khác

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	84.699.480	77.038.080
Bảo hiểm xã hội	2.203.200	
Bảo hiểm y tế	388.800	
Bảo hiểm thất nghiệp	172.800	
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Công ty CP đầu tư Sakura)		300.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.577.191.876	2.628.022.581
+ Chia cổ tức năm 2015	2.149.100.000	2.225.000.000
+ Chia cổ tức năm 2017	2.304.705.000	
+ Phải trả nội bộ Tổng công ty PTSC		286.762.628
+ Phải trả CN Tổng Công ty PTSC-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí		25.665.688
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	123.386.876	90.594.265
Tổng cộng	4.664.656.156	3.005.060.661

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	38.000.000	38.000.000
Đại lý Việt Long Gas	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Vũ Gia	5.000.000	5.000.000
Công ty CP TM VT quốc tế Bảo Linh	3.000.000	3.000.000
Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác		
+ Chi tiết		
Tổng cộng	38.000.000	38.000.000

Các khoản phải trả, phải nộp quá hạn chưa thanh toán	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
+ Chi tiết		
+ Chi tiết		
+ Chi tiết		
Tổng cộng	-	-

-
20. Doanh thu chưa thực hiện
 21. Trái phiếu phát hành
 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 23. Dự phòng phải trả
 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	400.000.000.000	-	-	-	10.155.240.391	14.284.318.067	424.439.558.458
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	18.228.757.507	18.228.757.507
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp							
Lợi nhuận sau thuế						18.228.757.507	18.228.757.507
Trích từ lợi nhuận							
Điều chỉnh và khác							
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Giảm vốn điều lệ trong kỳ							
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận							
Trích các quỹ trong biểu vốn							
Trích các quỹ ngoài biểu vốn (KITPL)						1.000.000.000	1.000.000.000
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiếu số trong kỳ							
Điều chỉnh và khác							
Số dư tại 31/12/2017	400.000.000.000	-	-	-	10.155.240.391	31.513.075.574	441.668.315.965
Số dư tại 01/01/2018	400.000.000.000	-	-	-	10.155.240.391	31.513.075.574	441.668.315.965
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	5.468.627.252	24.561.959.819	30.030.587.071
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp							
Lợi nhuận sau thuế						24.561.959.819	24.561.959.819
Trích từ lợi nhuận							
Điều chỉnh và khác					5.468.627.252		5.468.627.252
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	28.202.940.878	28.202.940.878
Giảm vốn điều lệ trong kỳ							
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận						20.000.000.000	20.000.000.000
Trích các quỹ trong biểu vốn						5.468.627.252	5.468.627.252
Trích các quỹ ngoài biểu vốn (Quỹ KTPL)						2.734.313.626	2.734.313.626
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiếu số trong kỳ							
Điều chỉnh và khác							
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	-	-	-	15.623.867.643	27.872.094.515	443.495.962.158

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	204.000.000.000	204.000.000.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Container Việt Nam	88.202.000.000	88.202.000.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc	21.646.000.000	21.646.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	86.152.000.000	86.152.000.000
Tổng cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0

Cổ phiếu	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Khoản mục	Số dư cuối kỳ này	Số dư đầu năm
Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	0	0
- Từ 01 năm trở xuống		
- Trên 01 năm đến 05 năm		
- Trên 05 năm		
Tài sản nhận giữ hộ	0	0
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	0	3.657,33
Euro (EUR)	0	274,92
Dollar Singapore (SGD)		
Yên Nhật (¥)		
Dollar Úc (AUD)		
Bảng Anh (£)		
Dollar Canada (CAD)		
Nợ khó đòi đã xử lý:	0	0

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Doanh thu bán hàng	656.106.136	2.136.136.363	339.718.620	1.133.960.649
Doanh thu cung cấp dịch vụ	73.410.839.634	264.539.323.155	50.381.593.927	190.928.378.820
Tổng cộng	74.066.945.770	266.675.459.518	50.721.312.547	192.062.339.469

Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
CN Công ty CP Container VN-XN Cảng Viconship	15.533.840.757	63.322.639.773	11.608.142.044	38.106.529.477
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP-Thành viên của Công ty CP Container VN	4.694.409.064	27.425.641.438	3.789.117.346	16.281.620.428
Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam- CN Hải Phòng	10.987.934	43.772.161	10.266.763	42.755.036
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	252.438.750	1.636.059.473		
Tổng cộng	20.239.237.755	90.792.053.372	15.407.526.153	54.430.904.941

2. Các khoản giảm trừ doanh thu**3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	630.779.748	2.036.520.822	319.749.762	1.070.142.700
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42.675.196.991	165.718.980.032	32.978.519.413	125.519.304.725
Tổng cộng	43.305.976.739	167.755.500.854	33.298.269.175	126.589.447.425

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	239.761.386	835.470.136	196.039.856	330.658.546
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
Cổ tức, lợi nhuận được chia				
Lãi bán ngoại tệ	61	61		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.904.992	35.651.356	7.811.033	40.352.612
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2.262.989		785.678
Lãi bán hàng trả chậm				
Lãi sử dụng vốn thu từ công ty mẹ				
Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Tổng cộng	243.666.439	873.384.542	203.850.889	371.796.836

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chi phí hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Chi phí lãi vay	2.770.287.142	11.127.435.194	2.301.548.697	10.558.652.893
Lỗ do TL các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
Lỗ bán ngoại tệ	190.565	190.565		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			197.625	4.148.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.382.378	3.382.378	52.810	52.810
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT ngắn hạn, dài hạn		405.000.000	259.026.348	1.000.000.000
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ				
Chi phí hoạt động tài chính khác				
Tổng cộng	2.773.860.085	11.536.008.137	2.560.825.480	11.562.853.703

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Thu nhập khác

Thu nhập khác	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định			290.990.910	408.798.183
Tiền thu từ các khoản phạt, bồi thường	39.892.808	62.751.025	35.989.000	35.989.000
Các khoản thu nhập khác (chi tiết khoản mục lớn)	22.336	6.451.407	5.620.247	66.760.748
+ Khác				54.675.000
+ Khác	22.336	6.451.407	5.620.247	12.085.748
Tổng cộng	39.915.144	69.202.432	332.600.157	511.547.931

7. Chi phí khác

Chi phí khác	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Tiền phạt, bồi thường	84.349.559	99.445.415	44.036.767	44.734.611
Chi thanh lý tài sản cố định				
Các khoản chi phí khác (chi tiết khoản mục lớn)	249.942.600	1.291.908.826	1.761.589.021	3.318.960.839
+ Chi phí sự kiện/ hỗ trợ khác	109.900.000	619.770.000	500.000.000	500.000.000
+ Khác	140.042.600	672.138.826	1.261.589.021	2.818.960.839
Tổng cộng	334.292.159	1.391.354.241	1.805.625.788	3.363.695.450

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Lương nhân viên bán hàng	1.912.450.649	6.381.078.031	1.384.678.209	5.085.512.044
BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng	92.573.550	377.189.100	89.020.350	366.588.790
Chi phí vật liệu bán hàng				
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	43.002.442	157.349.028	61.602.909	190.135.241
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	52.467.462	209.869.848	52.467.462	209.869.848
Chi phí bảo hành sản phẩm				
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng				
Chi phí vận chuyển				
Chi phí quảng cáo				
Chi phí hoa hồng môi giới	4.204.094.150	19.577.164.290	38.235.000	490.500.000
Khác	1.110.649.875	2.541.090.447	433.620.539	1.460.195.032
Tổng cộng	7.415.238.128	29.243.740.744	2.059.624.469	7.802.800.955

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Lương nhân viên quản lý	5.006.368.296	17.024.228.404	3.717.524.633	13.222.371.385
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	247.986.330	998.857.860	239.640.960	960.643.540
Chi phí vật liệu văn phòng	5.769.000	32.083.400	7.156.500	30.790.200
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	266.673.221	1.046.381.358	336.209.963	908.265.259
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	243.845.769	999.834.281	237.252.423	968.903.159
Thuế và lệ phí		9.260.000		3.000.000
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	326.835.821	1.270.796.200	294.661.137	1.240.016.185
Dịch vụ mua ngoài	688.232.729	2.963.427.088	833.277.052	2.613.505.105
Các khoản dự phòng	2.600.155.301	5.579.543.245	253.987.082	3.029.687.467
Kinh phí quản lý cấp trên				
Khác	209.669.158	2.064.544.850	391.808.509	1.759.543.115
Tổng cộng	9.595.535.625	31.988.956.686	6.311.518.259	24.736.725.415

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.422.330.169	10.871.679.444	2.065.507.121	7.634.979.467
Chi phí nhân công	21.657.450.302	73.083.488.804	15.910.329.818	57.401.684.244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.287.138.209	29.099.786.111	7.212.801.970	28.689.794.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.582.076.810	107.089.106.765	14.638.789.200	58.102.303.560
Chi phí khác bằng tiền	2.367.755.002	8.844.137.160	1.841.983.794	7.300.212.239
Tổng cộng	60.316.750.492	228.988.198.284	41.669.411.903	159.128.973.795

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	483.243.991	220.053.407	1.140.424.749	685.276.941
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			101.262	(23.873.160)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	483.243.991	220.053.407	1.140.526.011	661.403.781

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc	Cổ đông
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xi nghiệp Cảng Viconship	Thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Thành viên của Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải)	Công ty góp 20,57% Vốn điều lệ Công ty này

Giao dịch với các bên có liên quan	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay phải trả PVComBank - CN Hải Phòng	12.199.585.942	14.887.028.882
Lãi vay đã trả PVComBank - CN Hải Phòng	12.492.878.773	15.264.708.676
Gốc vay đã trả PVComBank - CN Hải Phòng	51.392.700.000	50.188.000.000
Cho thuê mặt bằng đặt cây ATM - PVComBank-CN Hải Phòng	43.772.161	42.755.036
Mua hàng hóa, dịch vụ Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam	0	559.627.934
Đã trả CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	609.907.289	160.149.000
Mua hàng hóa, dịch vụ PVC Duyên Hải	7.054.546	7.381.820
Chi hộ tiền thuê đất và tiền thuế đất phi nông nghiệp PVC Duyên Hải	1.025.047.000	1.034.377.000
Bán hàng CN Công ty CP Container Việt Nam-Xi nghiệp Cảng Viconship	63.322.639.773	38.106.529.477
Bán hàng Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	27.425.641.438	16.281.620.428
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1.636.059.473	0

Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này được trình bày theo số trước thuế

Số dư với các bên có liên quan	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
Tiền gửi tại PVComBank - CN Hải Phòng	939.027.483	2.584.451.708
Vay từ PVComBank - CN Hải Phòng	44.671.582.431	96.064.282.431
Lãi vay phải trả PVComBank - CN Hải Phòng	8.428.629.569	13.052.432.504
Phải thu PVComBank-CN Hải Phòng (Thuế mặt bằng đặt cây ATM)	3.632.401	3.559.691
Phải trả Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	0	286.762.628
Phải trả CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	2.232.912.682	2.842.819.971
Phải thu CN Tổng Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xi nghiệp Cảng Viconship	7.203.681.503	4.606.979.561
Phải thu Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	1.049.803.964	2.652.502.455
Phải thu Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	842.116.575	0
Phải trả CN Tổng Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xi nghiệp Cảng Viconship	2.297.016.590	0
Phải trả Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	576.327.675	0
Phải thu PVC Duyên Hải	4.574.546.982	3.549.499.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Công cụ tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính	31/12/2018	Năm 2017
Các khoản vay	86.327.236.070	122.274.178.264
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.403.002.413	40.163.716.100
Nợ thuần	55.924.233.657	82.110.462.164
Vốn chủ sở hữu	443.495.962.158	441.668.315.965
Tỷ lệ Nợ thuần/Vốn chủ sở hữu	13%	19%

Tài sản tài chính	31/12/2018	Năm 2017
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.403.002.413	40.163.716.100
Phải thu khách hàng	33.002.257.368	34.463.626.406
Phải thu khác	5.498.474.273	3.918.349.240
Phải thu nội bộ	0	0
Đầu tư dài hạn khác	22.644.613.122	23.049.613.122
Tổng cộng	91.548.347.176	101.595.304.868

Công nợ tài chính	31/12/2018	Năm 2017
Vay ngắn hạn	0	0
Phải trả người bán	24.318.612.440	18.318.237.889
Chi phí phải trả	1.014.493.953	1.280.722.816
Phải trả nội bộ	0	0
Phải trả khác	4.577.191.876	2.927.379.381
Vay dài hạn đến hạn trả	24.084.950.104	41.787.712.407
Vay và nợ dài hạn	70.181.554.454	92.756.244.449
Công nợ tài chính khác	38.000.000	38.000.000
Tổng cộng	124.214.802.827	157.108.296.942

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lương Quốc Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Kiến Nghiệp

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hải Bằng